

Số: 1258/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ
môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 269/VNFF-BĐH ngày 05/12/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, về việc điều phối tiền DVMTR năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tỉnh Lâm Đồng năm 2022;

Xét Tờ trình số 09/TTr-HĐQLQ ngày 31/5/2023 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền DVMTR và kết quả xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR tỉnh Lâm Đồng năm 2022, như sau:

I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU, CHI NĂM 2022:

1. Kết quả thu: 437.908.390.000 đồng. Trong đó:
 - 1.1. Thu nội tỉnh: 175.082.818.000 đồng.
 - 1.2. Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam: 258.792.145.000 đồng.
 - 1.3. Thu lãi tiền gửi ngân hàng: 4.033.427.000 đồng.
2. Kết quả chi: 497.826.703.000 đồng (kết quả chi năm 2022 cao hơn kết quả thu 59.819.313.000 đồng do các nguồn kinh phí năm trước chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022). Trong đó:

2.1. Kinh phí năm 2022: 437.908.390.000 đồng, bao gồm:

a) Kinh phí dự phòng: 21.895.420.000 đồng.

b) Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022: 416.012.970.000 đồng.

2.2. Kinh phí các năm trước chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022: 59.918.313.000 đồng, gồm:

a) Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh các năm trước kết dư chuyển sang năm 2022: 34.372.513.000 đồng¹.

b) Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2022: 23.980.478.000 đồng.

c) Kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2019 chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2022: 1.565.322.000 đồng².

(Chi tiết theo phụ lục I đính kèm)

II. CHI TIẾT KẾT QUẢ THU NĂM 2022:

Tổng số tiền thực thu năm 2022: 437.908.390.000 đồng. Bao gồm:

- | | |
|-----------------------------------------|-------------------------|
| 1. Cơ sở sản xuất thủy điện | : 411.310.588.000 đồng; |
| 2. Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch | : 22.280.855.000 đồng; |
| 3. Cơ sở sản xuất công nghiệp | : 283.520.000 đồng; |
| 4. Lãi tiền gửi ngân hàng | : 4.033.427.000 đồng. |

(Chi tiết theo phụ lục II; II-A đính kèm)

III. PHÂN BỐ SỐ TIỀN THỰC THU NĂM 2022:

Tổng số tiền phân bổ năm 2022: 437.908.390.000 đồng. Trong đó:

1. Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (không trích kinh phí quản lý từ tổng số tiền thực thu).

2. Kinh phí dự phòng (5% tổng số tiền thực thu): 21.895.420.000 đồng.

3. Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95% tổng số tiền thực thu): 416.012.970.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục III; III-A đính kèm)

IV. CHI TIẾT KẾT QUẢ CHI NĂM 2022:

Tổng số tiền chi năm 2022: 497.826.703.000 đồng. Bao gồm:

¹ Tăng 208.879.000 đồng so với kế hoạch tại Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 31/5/2022, do điều chỉnh kinh phí kết dư năm 2021 chuyển sang năm 2022 theo kết quả thực hiện tại quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 31/5/2022.

² Tăng 109.000.000 đồng so với kế hoạch tại Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 31/5/2022, do điều chỉnh theo số báo cáo của đơn vị.

1. Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2022: 34.372.513.000 đồng (*kinh phí quản lý năm 2021 kết dư chuyển sang là 8.350.638.000 đồng; kinh phí quản lý năm 2018 trở về trước kết dư sử dụng để chi trong năm 2022 là 26.021.875.000 đồng*). Bao gồm:

a) Kinh phí đã thực hiện trong năm 2022: 16.400.258.000 đồng.

b) Kinh phí đang thực hiện năm 2022 chưa hoàn thành, đề nghị chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2023 (*các hạng mục đã được phê duyệt*): 2.170.000.000 đồng.

c) Kinh phí kết dư, chi bổ sung tăng đơn giá chi trả năm 2022 cho lưu vực sông Sêrêpôk: 15.802.255.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục V đính kèm)

2. Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2022: 23.980.478.000 đồng. Bao gồm:

a) Kinh phí đã thực hiện trong năm 2022: 20.324.166.000 đồng.

b) Kinh phí đang thực hiện năm 2022 chưa hoàn thành, đề nghị chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2023 (*các hạng mục đã được phê duyệt*): 1.696.771.000 đồng.

c) Kinh phí kết dư, chi bổ sung tăng đơn giá chi trả năm 2022 cho lưu vực sông Sêrêpôk: 1.959.541.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục V-A đính kèm)

3. Chi kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2019 chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2022: 1.565.322.000 đồng. Bao gồm:

a) Kinh phí đã thực hiện trong năm 2022: 990.988.000 đồng.

b) Kinh phí đang thực hiện năm 2022 chưa hoàn thành, đề nghị chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2023 (*các hạng mục đã được phê duyệt*): 574.334.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục VI đính kèm)

4. Kinh phí dự phòng năm 2022:

Trong năm 2022 không phát sinh nội dung chi từ kinh phí dự phòng; theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ thì kinh phí dự phòng năm 2022 chưa sử dụng phải chuyển trả cho bên cung ứng DVMTR (bổ sung đơn giá chi trả năm 2022 của các lưu vực) 21.895.420.000 đồng. Bao gồm:

a) Kinh phí bổ sung cho lưu vực sông Đồng Nai: 18.763.921.000 đồng.

b) Kinh phí bổ sung cho lưu vực sông Sêrêpôk: 3.131.499.000 đồng.

(Trong đó kinh phí dự phòng nguồn thu từ lưu vực sông Sêrêpôk 2.929.828.000 đồng; kinh phí dự phòng nguồn thu lãi tiền gửi ngân hàng 201.671.000 đồng).

5. Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022: 455.670.186.000 đồng. Bao gồm:

- Kinh phí từ các nguồn thu DVMTR năm 2022: 437.908.390.000 đồng (gồm: kinh phí được phân bổ từ 95% tổng số tiền thực thu năm 2022 là 416.012.970.000 đồng; kinh phí dự phòng từ 5% tổng số tiền thực thu năm 2022 chưa sử dụng là 21.895.420.000 đồng).

- Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh kết dư trong năm 2022, chi bổ sung tăng đơn giá chi trả cho lưu vực sông Sêrêpôk: 17.761.796.000 đồng.

5.1. Chi trả cho lưu vực sông Đồng Nai:

a) Diện tích được chi trả (theo kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2022): 313.044,40 ha.

Diện tích được chi trả quy đổi theo hệ số K: 308.961,24 ha (áp dụng hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm: K3 đối với rừng tự nhiên = 1,00; K3 đối với rừng trồng = 0,90).

b) Kinh phí chi trả: 375.278.411.000 đồng, gồm:

- Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR được phân bổ từ số tiền thực thu năm 2022: 356.514.490.000 đồng.

- Bổ sung từ kinh phí dự phòng năm 2022 chưa sử dụng: 18.763.921.000 đồng.

c) Đơn giá chi trả thực tế năm 2022 (làm tròn): 1.214.000 đồng/ha/năm tăng 431.000 đồng/ha/năm so với đơn giá chi trả theo Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh (783.000 đồng/ha/năm).

(Chi tiết theo phụ lục IV-A đính kèm)

5.2. Chi trả cho lưu vực sông Sêrêpôk:

a) Diện tích được chi trả (theo kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2022): 86.105,36 ha.

Diện tích được chi trả quy đổi theo hệ số K là: 85.827,98 ha (áp dụng hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm: K3 đối với rừng tự nhiên = 1,00; K3 đối với rừng trồng = 0,90).

b) Kinh phí chi trả: 80.391.775.000 đồng, gồm:

- Kinh phí từ các nguồn thu DVMTR năm 2022: 62.629.979.000 đồng, gồm:

+ Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR được phân bổ từ số tiền thực thu năm 2022 : 55.666.724.000 đồng.

+ Bổ sung từ kinh phí dự phòng năm 2022 chưa sử dụng: 3.131.499.000 đồng.

+ Điều tiết từ nguồn thu lãi tiền gửi ngân hàng năm 2022 không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR: 3.831.756.000 đồng.

- Bổ sung từ nguồn kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh kết dư trong năm 2022: 17.761.796.000 đồng.

c) Đơn giá chi trả thực tế năm 2022 (làm tròn): 936.600 đồng/ha/năm; tăng 431.000 đồng/ha/năm so đơn giá chi trả theo Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh (456.000 đồng/ha/năm), trong đó:

- Đơn giá chi trả từ các nguồn thu DVMTR năm 2022: 729.700 đồng/ha/năm.

- Đơn giá chi trả bổ sung từ nguồn kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh kết dư trong năm 2022: 206.900 đồng/ha/năm.

(Chi tiết theo phụ lục IV-B đính kèm)

Điều 2: Các nội dung khác tại Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR tỉnh Lâm Đồng năm 2022 không thay đổi.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật về tính trung thực, khách quan và chính xác của số liệu đã trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cục Thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thành phố; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp thuộc tỉnh; các Ban quản lý rừng; Vườn quốc gia: Bidoup - Núi Bà, Cát Tiên; Ban quản lý khu du lịch Quốc gia hồ Tuyên Lâm; Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và các tổ chức, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Như Điều 4;
- LDVP;
- Lưu: VT, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục I

TỔNG HỢP THU, CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Nội dung	Số tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
A	KẾ HOẠCH NĂM 2022		
I	KẾ HOẠCH THU NĂM 2022	305.502.300	Phụ lục II, II-A
1	Thu nội tỉnh	121.643.000	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	182.359.300	
3	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.500.000	
II	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN THU NĂM 2022	305.502.300	Phụ lục III, III-A
1	Kinh phí quản lý của Quỹ (1% tổng số tiền thu năm 2022)	3.055.023	
2	Kinh phí dự phòng (5% tổng số tiền thu năm 2022)	15.275.115	
3	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (94% tổng số tiền thu năm 2022)	287.172.162	
III	KẾ HOẠCH CHI NĂM 2022	343.292.256	Kế hoạch chi cao hơn kế hoạch thu 59.600,434 triệu đồng do nguồn kinh phí các năm trước chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022
1	Kinh phí quản lý của Quỹ năm 2022	37.218.657	Phụ lục V
1.1	Kinh phí quản lý trích từ 1% tổng số tiền thu năm 2022	3.055.023	
1.2	Kinh phí quản lý các năm trước kết dư chuyển sang năm 2022	34.163.634	
2	Kinh phí quản lý của Quỹ năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (các hạng mục đã được phê duyệt, đang thực hiện chưa hoàn thành)	2.170.000	Phụ lục V-A
3	Kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2019 chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022	1.456.322	Phụ lục VI
4	Kinh phí dự phòng năm 2022 (5% tổng số tiền thu năm 2022)	15.275.115	
5	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022 (94% tổng số tiền thu năm 2022)	287.172.162	
5.1	Kinh phí chi trả cho lưu vực sông Đồng Nai	247.063.208	
5.2	Kinh phí chi trả cho lưu vực sông Sêrêpôk	40.108.954	
B	THỰC HIỆN NĂM 2022		
I	KẾT QUẢ THU NĂM 2022	437.908.390	Phụ lục II, II-A
1	Thu nội tỉnh	175.082.818	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	258.792.145	
3	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.033.427	
II	PHÂN BỐ SỐ TIỀN THỰC THU NĂM 2022	437.908.390	Phụ lục III, III-A
1	Kinh phí quản lý của Quỹ (0% tổng số tiền thực thu năm 2022)	0	không trích KPQL từ số tiền thực thu năm 2022
2	Kinh phí dự phòng (5% tổng số tiền thực thu năm 2022)	21.895.420	
3	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95% tổng số tiền thực thu năm 2022)	416.012.971	

STT	Nội dung	Số tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
III	KẾT QUẢ CHI NĂM 2022	497.826.703	Kết quả chi cao hơn kết quả thu 59.918,313 triệu đồng do nguồn kinh phí các năm trước chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022
1	Kinh phí quản lý của Quỹ năm 2022 (bao gồm kinh phí quản lý năm 2021 kết dư chuyển sang năm 2022 là 8.350,638 triệu đồng và kinh phí quản lý năm 2018 trở về trước kết dư sử dụng để chi trong năm 2022 là 26.021,875 triệu đồng)	34.372.513	Phụ lục V
1.1	Kinh phí đã thực hiện trong năm 2022	16.400.258	
1.2	Kinh phí đang thực hiện năm 2022 chưa hoàn thành, đề nghị chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2023 (các hạng mục đã được phê duyệt)	2.170.000	
1.3	Kinh phí kết dư, chỉ bổ sung tăng đơn giá năm 2022 cho lưu vực sông Sêrêpôk	15.802.255	
2	Kinh phí quản lý của Quỹ các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022	23.980.478	Phụ lục V-A
2.1	Kinh phí đã thực hiện trong năm 2022	20.324.166	
2.2	Kinh phí đang thực hiện năm 2022 chưa hoàn thành, đề nghị chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2023 (các hạng mục đã được phê duyệt)	1.696.771	
2.3	Kinh phí kết dư, chỉ bổ sung tăng đơn giá năm 2022 cho lưu vực sông Sêrêpôk	1.959.541	
3	Kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2019 chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022	1.565.322	Phụ lục VI
3.1	Kinh phí đã thực hiện trong năm 2022	990.988	
3.2	Kinh phí đang thực hiện năm 2022 chưa hoàn thành, đề nghị chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2023 (các hạng mục đã được phê duyệt)	574.334	
3.3	Kinh phí kết dư năm 2022 (kinh phí không thực hiện)	0	
4	Kinh phí dự phòng năm 2022 (5% tổng số tiền thực thu năm 2022)	21.895.420	
4.1	Kinh phí đã sử dụng trong năm 2022	0	
4.2	Kinh phí chưa sử dụng phải chuyển trả cho bên cung ứng DVMTR (bổ sung đơn giá chi trả năm 2022 của các lưu vực), trong đó:	21.895.420	
a	<i>Kinh phí bổ sung cho lưu vực sông Đồng Nai</i>	<i>18.763.921</i>	
b	<i>Kinh phí bổ sung cho lưu vực sông Sêrêpôk</i>	<i>3.131.499</i>	
5	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022 (95% tổng số tiền thực thu năm 2022)	416.012.971	
5.1	Kinh phí chi trả cho lưu vực sông Đồng Nai	356.514.490	
5.2	Kinh phí chi trả cho lưu vực sông Sêrêpôk	59.498.480	
	Tổng cộng kinh phí chi trả thực tế cho bên cung ứng DVMTR năm 2022, trong đó:	455.670.186	
	<i>Kinh phí chi trả cho lưu vực sông Đồng Nai</i>	<i>375.278.411</i>	Phụ lục IV-A
	<i>Kinh phí chi trả cho lưu vực sông Sêrêpôk</i>	<i>80.391.775</i>	Phụ lục IV-B

Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch năm 2022			Thực hiện năm 2022		Ghi chú	
		Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Sản lượng/ Doanh thu		Số tiền đã nộp (1.000 đồng)
A	LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI				262.833.200		375.278.411	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh	6.935.776.000	36 đồng	249.687.900	9.797.612.000	352.714.036	
1	Thu nội tỉnh		3.206.451.000		115.432.200	4.661.440.000	167.811.845	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam		3.729.325.000		134.255.700	5.136.172.000	184.902.191	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m3	247.409.000	52 đồng	12.865.300	428.478.000	22.280.855	
1	Thu nội tỉnh		25.784.000		1.340.800	27.043.000	1.406.221	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam		221.625.000		11.524.500	401.435.000	20.874.634	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	m3	5.600.000	50 đồng	280.000	5.670.000	283.520	
1	Thu nội tỉnh		5.600.000		280.000	5.670.000	283.520	
B	LƯU VỰC SÔNG SÊRÉPOK				41.169.100		58.596.552	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh	1.143.588.000	36 đồng	41.169.100	1.627.682.000	58.596.552	
1	Thu nội tỉnh		127.500.000		4.590.000	155.034.000	5.581.231	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam		1.016.088.000		36.579.100	1.472.648.000	53.015.321	
C	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH		0		0	0	0	Chi trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR theo quy định tại khoản 4 điều 57, khoản 1 điều 58 Nghị định 156/2018/NĐ-CP; Quỹ BV&PTR đã có văn bản số 318/QBVR-KHKT ngày 24/11/2021 triển khai đến các đơn vị thực hiện
D	THU LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG				1.500.000		4.033.427	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)				305.502.300		437.908.390	

Phụ lục II-A

CHI TIẾT KẾT QUẢ THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Bên sử dụng DVMTR	Tên đơn vị quản lý	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022		Ghi chú
			Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Sản lượng/ Doanh thu	Số tiền đã nộp (1.000 đồng)	
A	LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI					262.833.200		375.278.411	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện		Kwh	6.935.776.000	36 đồng	249.687.900	9.797.612.000	352.714.036	
1	Thu nội tỉnh			3.206.451.000	0	115.432.200	4.661.440.000	167.811.845	
1.1	Nhà máy thủy điện Suối Vàng	Công ty điện lực Lâm Đồng		16.000.000		576.000	18.659.000	671.735	
1.2	Nhà máy thủy điện Lộc Phát						2.799.000	100.772	
1.3	Nhà máy thủy điện Quảng Hiệp	Công ty CP ĐT&KD Điện 586		611.000		22.000	735.000	26.456	
1.4	Nhà máy thủy điện Đa Siat	Công ty CP thủy điện Miền Nam		67.000.000		2.412.000	78.756.000	2.835.208	
1.5	Nhà máy thủy điện Đa Dăng 2			184.000.000		6.624.000	229.983.000	8.279.399	
1.6	Nhà máy thủy điện Đam B'ri			333.000.000		11.988.000	404.076.000	14.546.736	
1.7	Nhà máy thủy điện Bảo Lộc	Công ty CP VRG Bảo Lộc		128.000.000		4.608.000	151.018.000	5.436.658	
1.8	Nhà máy thủy điện Tà Nung	Công ty TNHH Thủy điện Tà Nung		8.289.000		298.400	8.459.000	304.522	
1.9	Nhà máy thủy điện Đa Kai	Công ty TNHH thủy điện Đa Kai		18.000.000		648.000	14.183.000	510.591	
1.10	Nhà máy thủy điện Đambol - Đa Têh	Công ty CP điện Bảo Tân		40.000.000		1.440.000	47.422.000	1.707.176	
1.11	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2	Công ty CP Thủy điện Trung Nam		205.944.000		7.414.000	340.107.000	12.243.840	
1.12	Nhà máy thủy điện Đa Nhim	Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi		884.000.000		31.824.000	1.011.738.000	36.422.565	
1.13	Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng			90.000.000		3.240.000	464.432.000	16.719.554	
1.14	Nhà máy thủy điện Sông Pha			40.000.000		1.440.000	47.567.000	1.712.415	
1.15	Nhà máy thủy điện Đa Khai	Công ty CP điện Gia Lai		36.278.000		1.306.000	45.616.000	1.642.158	
1.16	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	Chi nhánh Tổng công ty phát điện I- Công ty TĐ Đại Ninh		707.917.000		25.485.000	1.414.160.000	50.909.755	
1.17	Nhà máy thủy điện Đại Nga	Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên		40.417.000		1.455.000	53.595.000	1.929.436	
1.18	Nhà máy thủy điện Đatroutkia	Công ty TNHH TM thiết bị điện và cơ khí Nhật Anh		15.000.000		540.000	15.644.000	563.181	
1.19	Nhà máy thủy điện Đa dăng 3	Công ty CP thủy điện Đa Dăng 3		52.900.000		1.904.400	65.082.000	2.342.966	
1.20	Nhà máy thủy điện Đa R'cao	Công ty CP ĐT và XD Hiệp Thành		4.444.000		160.000	2.273.000	81.835	
1.21	Nhà máy thủy điện Sardeung	Công ty CP ĐT&PT điện Cao Nguyên		15.056.000		542.000	22.112.000	796.037	

STT	Bên sử dụng DVMTR	Tên đơn vị quản lý	Kế hoạch năm 2022			Thực hiện năm 2022		Ghi chú	
			Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Sản lượng/ Doanh thu		Số tiền đã nộp (1.000 đồng)
1.22	Nhà máy thủy điện Đa Dâng	Công ty CP đầu tư và XD điện Long Hội		68.639.000		2.471.000	84.031.000	3.025.106	
1.23	Nhà máy thủy điện Đa Cho Mo								
1.24	Nhà máy thủy điện Sardeung 2	Công ty CP năng lượng Lâm Hà		6.889.000		248.000	10.305.000	370.978	
1.25	Nhà máy thủy điện An Phước	Công ty CP thủy điện Liên Gich		44.575.000		1.604.700	61.286.000	2.206.284	
1.26	Nhà máy thủy điện Đam B'ri 1	Công ty CP đầu tư phát triển Đam B'ri		25.500.000		918.000	14.728.000	530.193	
1.27	Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2	Công ty CP thủy điện Bồng Lai		18.000.000		648.000	24.020.000	864.706	
1.28	Nhà máy thủy điện Tân Lộc	Công ty CP HPD Tân Lộc		40.000.000		1.440.000	14.809.000	533.128	
1.29	Nhà máy thủy điện Đại Bình	Công ty CP điện Bình Thủy Lâm Đồng		53.539.000		1.927.400	0	0	Chưa hoạt động
1.30	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1	Công ty CP năng lượng Di Linh		44.675.000		1.608.300	12.852.000	462.689	
1.31	Nhà máy thủy điện Đa Nhim Thượng 3	Công ty CP Toàn Thắng Đạt		17.778.000		640.000	993.000	35.765	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam			3.729.325.000		134.255.700	5.136.172.000	184.902.191	
2.1	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3	Công ty Thủy điện Đồng Nai		484.506.000		17.442.200	664.833.000	23.933.986	
2.2	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4				846.803.000		30.484.900	1.213.761.000	43.695.381
2.3	Nhà máy thủy điện Trị An	Công ty Thủy điện Trị An		931.106.000		33.519.800	1.310.992.000	47.195.715	
2.4	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi		756.019.000		27.216.700	1.007.217.000	36.259.805	
2.5	Nhà máy thủy điện Đa Mi				202.094.000		7.275.400	255.991.000	9.215.691
2.6	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam		508.797.000		18.316.700	683.378.000	24.601.613	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch		m3	247.409.000	52 đồng	12.865.300	428.478.000	22.280.855	
1	Thu nội tỉnh			25.784.000		1.340.800	27.043.000	1.406.221	
1.1	08 Nhà máy nước - Cty CPCTN Lâm Đồng	Công ty CP cấp thoát nước Lâm Đồng		8.394.000		436.500	8.306.000	431.895	
1.2	Nhà máy nước Đan Kia 2	Công ty CP cấp nước Sài Gòn Đan Kia		10.217.000		531.300	12.352.000	642.311	
1.3	Nhà máy nước Bảo Lộc	Công ty CP CTN và XD Bảo Lộc		2.779.000		144.500	2.132.000	110.884	
1.4	Nhà máy nước Đức Trọng	Công ty CP CTN và XD Đức Trọng		1.067.000		55.500	1.060.000	55.096	
1.5	Nhà máy nước Di Linh	Công ty CP cấp nước và XD Di Linh		1.450.000		75.400	1.029.000	53.488	
1.6	Nhà máy xử lý nước sạch Học viện lục quân	Học Viện Lục quân		1.800.000		93.600	2.076.000	107.959	
1.7	Trung tâm QL&KTCT công cộng Cát Tiên	Trung tâm quản lý và khai thác công trình công cộng huyện Cát Tiên		77.000		4.000	88.000	4.588	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam			221.625.000		11.524.500	401.435.000	20.874.634	
2.1	Nhà máy nước BOO Thủ Đức	Công ty CP BOO Thủ Đức		37.100.000		1.929.200	65.723.000	3.417.600	

STT	Bên sử dụng DVMTR	Tên đơn vị quản lý	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022		Ghi chú
			Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Sản lượng/ Doanh thu	Số tiền đã nộp (1.000 đồng)	
2.2	Nhà máy nước Thủ Đức	Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		84.713.000		4.405.100	80.668.000	4.194.715	
2.3	Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai		43.677.000		2.271.200	23.905.000	1.243.057	
2.4	Nhà máy nước Hoà An	Công ty CP DV và XD cấp nước Đồng Nai		1.977.000		102.800	23.240.000	1.208.491	
2.5	Nhà máy nước Di An	Công ty CP nước - môi trường Bình Dương		53.523.000		2.783.200	53.517.000	2.782.908	
2.6	Nhà máy nước Khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên								
2.7	Nhà máy nước Sông Mây	Công ty TNHH Việt Thăng Long		635.000		33.000	659.000	34.248	
2.8	Nhà máy nước Thủ Đức 3	Công ty CP ĐT&KD nước sạch Sài Gòn		0		0	152.527.000	7.931.419	đơn vị mới
2.9	Nhà máy nước Gia Tân	Công ty CP cấp nước Gia Tân		0		0	1.196.000	62.194	đơn vị mới
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp		m3	5.600.000	50 đồng	280.000	5.670.000	283.520	
1	Thu nội tỉnh			5.600.000		280.000	5.670.000	283.520	
1.1	BQLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng			5.300.000		265.000	5.304.000	265.200	
1.2	Cty TNHH TP Asuzac Đà Lạt			62.000		3.100	123.000	6.150	
1.3	Cty TNHH Thụy Hồng Quốc tế			144.000		7.200	144.000	7.212	
1.4	Cty TNHH TP Đà Lạt - Nhật Bản			64.000		3.200	94.000	4.713	
1.5	Cty TNHH liên doanh kiến quốc Vietcan			30.000		1.500	5.000	245	
B	LƯU VỰC SÔNG SÊRÉPOK					41.169.100		58.596.552	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện		Kwh	1.143.588.000	36 đồng	41.169.100	1.627.682.000	58.596.552	
1	Thu nội tỉnh			127.500.000		4.590.000	155.034.000	5.581.231	
1.1	Nhà máy thủy điện Đăk Mê 1	Công ty CP TD Đăk Mê		22.500.000		810.000	24.121.000	868.346	
1.2	Nhà máy thủy điện Yan Tan Sienn	Công ty CP TD Cao Nguyên Sông Đà 7		105.000.000		3.780.000	130.913.000	4.712.885	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam			1.016.088.000		36.579.100	1.472.648.000	53.015.321	
2.1	Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	Công ty thủy điện Buôn Kuốp		146.325.000		5.267.700	209.720.000	7.549.910	
2.2	Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp			309.506.000		11.142.200	460.127.000	16.564.566	
2.3	Nhà máy thủy điện Srêpôk 3			252.175.000		9.078.300	358.345.000	12.900.415	
2.4	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4	Công ty CP ĐT&PT điện Đại Hải		77.881.000		2.803.700	117.532.000	4.231.147	
2.5	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (01)	Công ty lưới điện cao thế Miền Trung		16.181.000		582.500	22.615.000	814.144	
2.6	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (02)	Công ty CP Thủy điện Điện lực 3		17.531.000		631.100	26.773.000	963.828	
2.7	Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (03)	Công ty TNHH Xây lắp Điện Hưng Phúc		6.742.000		242.700	9.579.000	344.841	
2.8	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A	Công ty CP Thủy Điện Buôn Đôn		61.606.000		2.217.800	92.578.000	3.332.818	

STT	Bên sử dụng DVMTR	Tên đơn vị quản lý	Kế hoạch năm 2022			Thực hiện năm 2022		Ghi chú	
			Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (1.000 đồng)	Sản lượng/ Doanh thu		Số tiền đã nộp (1.000 đồng)
2.9	Nhà máy thủy điện Hòa Phú	Công ty CP Thủy Điện Tam Long		32.836.000		1.182.100	44.722.000	1.610.003	
2.10	Nhà máy thủy điện Krông Nô 2	Công ty CP TD Trung Nam Krông Nô		58.172.000		2.094.200	130.657.000	4.703.648	
2.11	Nhà máy thủy điện Krông Nô 3			37.133.000		1.336.800			
C	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH		1000 đồng	0		0	0	0	
D	THU LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG					1.500.000		4.033.427	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)					305.502.300		437.908.390	
	PHÂN THEO NGUỒN THU								
I	Thu nội tỉnh					121.643.000		175.082.818	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện			3.333.951.000		120.022.200	4.816.474.000	173.393.077	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			25.784.000		1.340.800	27.043.000	1.406.221	
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp			5.600.000		280.000	5.670.000	283.520	
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			0		0	0	0	
II	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam					182.359.300		258.792.145	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện			4.745.413.000		170.834.800	6.608.820.000	237.917.512	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			221.625.000		11.524.500	401.435.000	20.874.634	
III	Thu lãi tiền gửi ngân hàng					1.500.000		4.033.427	
	PHÂN THEO LƯU VỰC								
I	Lưu vực sông Đồng Nai					262.833.200		375.278.411	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện			6.935.776.000		249.687.900	9.797.612.000	352.714.036	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			247.409.000		12.865.300	428.478.000	22.280.855	
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp			5.600.000		280.000	5.670.000	283.520	
II	Lưu vực sông Sêrêpôk					41.169.100		58.596.552	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện			1.143.588.000		41.169.100	1.627.682.000	58.596.552	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch								
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			0		0	0	0	
IV	Thu lãi tiền gửi ngân hàng					1.500.000		4.033.427	



Phụ lục III

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 28/16/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch năm 2022						Thực hiện năm 2022					
		Kế hoạch thu năm 2022	Kế hoạch phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo kế hoạch (1.000 đồng/ha)	Kế hoạch thu năm 2022	Kế hoạch phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo thực thu (1.000 đồng/ha)
				Kinh phí quản lý (1%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (94%)				Kinh phí quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)	
A	LƯU VỰC SỐNG ĐỒNG NAI	262.833.200	262.833.200	2.628.332	13.141.660	247.063.208	783	375.278.411	375.278.411	0	18.763.921	356.514.490	1.214,6
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	249.687.900	249.687.900	2.496.879	12.484.395	234.706.626		352.714.036	352.714.036	0	17.635.702	335.078.334	
1	Thu nội tỉnh	115.432.200	115.432.200	1.154.322	5.771.610	108.506.268		167.811.845	167.811.845	0	8.390.592	159.421.253	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	134.255.700	134.255.700	1.342.557	6.712.785	126.200.358		184.902.191	184.902.191	0	9.245.110	175.657.081	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	12.865.300	12.865.300	128.653	643.265	12.093.382		22.280.855	22.280.855	0	1.114.043	21.166.812	
1	Thu nội tỉnh	1.340.800	1.340.800	13.408	67.040	1.260.352		1.406.221	1.406.221	0	70.311	1.335.910	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	11.524.500	11.524.500	115.245	576.225	10.833.030		20.874.634	20.874.634	0	1.043.732	19.830.902	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	280.000	280.000	2.800	14.000	263.200		283.520	283.520	0	14.176	269.344	
1	Thu nội tỉnh	280.000	280.000	2.800	14.000	263.200		283.520	283.520	0	14.176	269.344	
B	LƯU VỰC SỐNG SÉRÉPOK	41.169.100	41.169.100	411.691	2.058.455	38.698.954	456	58.596.552	58.596.552	0	2.929.828	55.666.724	729,7
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	41.169.100	41.169.100	411.691	2.058.455	38.698.954		58.596.552	58.596.552	0	2.929.828	55.666.724	
1	Thu nội tỉnh	4.590.000	4.590.000	45.900	229.500	4.314.600		5.581.231	5.581.231	0	279.062	5.302.170	
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	36.579.100	36.579.100	365.791	1.828.955	34.384.354		53.015.321	53.015.321	0	2.650.766	50.364.555	
C	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
D	THU LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	1.500.000	1.500.000	15.000	75.000	1.410.000		4.033.427	4.033.427	0	201.671	3.831.756	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	305.502.300	305.502.300	3.055.023	15.275.115	287.172.162		437.908.390	437.908.390	0	21.895.420	416.012.971	

Phụ lục III
TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch năm 2022						Thực hiện năm 2022						Ghi chú
		Kế hoạch thu năm 2022	Kế hoạch phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo kế hoạch (1.000 đồng/ha)	Kế hoạch thu năm 2022	Kế hoạch phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo thực thu (1.000 đồng/ha)	
				Kinh phí quản lý (1%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (94%)				Kinh phí quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)		
A	LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI	262.833.200	262.833.200	2.628.332	13.141.660	247.063.208	783	375.278.411	375.278.411	0	18.763.921	356.514.490	1.214,6	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	249.687.900	249.687.900	2.496.879	12.484.395	234.706.626		352.714.036	352.714.036	0	17.635.702	335.078.334		
1	Thu nội tỉnh	115.432.200	115.432.200	1.154.322	5.771.610	108.506.268		167.811.845	167.811.845	0	8.390.592	159.421.253		
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	134.255.700	134.255.700	1.342.557	6.712.785	126.200.358		184.902.191	184.902.191	0	9.245.110	175.657.081		
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	12.865.300	12.865.300	128.653	643.265	12.093.382		22.280.855	22.280.855	0	1.114.043	21.166.812		
1	Thu nội tỉnh	1.340.800	1.340.800	13.408	67.040	1.260.352		1.406.221	1.406.221	0	70.311	1.335.910		
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	11.524.500	11.524.500	115.245	576.225	10.833.030		20.874.634	20.874.634	0	1.043.732	19.830.902		
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	280.000	280.000	2.800	14.000	263.200		283.520	283.520	0	14.176	269.344		
1	Thu nội tỉnh	280.000	280.000	2.800	14.000	263.200		283.520	283.520	0	14.176	269.344		
B	LƯU VỰC SÔNG SÊRÉPOK	41.169.100	41.169.100	411.691	2.058.455	38.698.954	456	58.596.552	58.596.552	0	2.929.828	55.666.724	729,7	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	41.169.100	41.169.100	411.691	2.058.455	38.698.954		58.596.552	58.596.552	0	2.929.828	55.666.724		
1	Thu nội tỉnh	4.590.000	4.590.000	45.900	229.500	4.314.600		5.581.231	5.581.231	0	279.062	5.302.170		
2	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	36.579.100	36.579.100	365.791	1.828.955	34.384.354		53.015.321	53.015.321	0	2.650.766	50.364.555		
C	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	Thực hiện chi trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR
D	THU LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	1.500.000	1.500.000	15.000	75.000	1.410.000		4.033.427	4.033.427	0	201.671	3.831.756		Nguồn thu không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR; điều tiết bổ sung tăng đơn giá cho lưu vực sông SêRêPôk
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	305.502.300	305.502.300	3.055.023	15.275.115	287.172.162		437.908.390	437.908.390	0	21.895.420	416.012.971		

Phụ lục III-A
CHI TIẾT KẾT QUẢ PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch năm 2022						Thực hiện năm 2022						Ghi chú
		Kế hoạch thu năm 2022	Kế hoạch phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo kế hoạch (1.000 đồng/ha)	Số tiền thực thu năm 2022	Số tiền thực phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo thực thu (1.000 đồng/ha)	
				Kinh phí quản lý (1%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (94%)				Kinh phí quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)		
A	LIU VỰC SỐNG ĐỒNG NAI	262.833.200	262.833.200	2.628.332	13.141.660	247.063.208	783	375.278.411	375.278.411	0	18.763.921	356.514.490	1.214,6	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	249.687.900	249.687.900	2.496.879	12.484.395	234.706.626		352.714.036	352.714.036	0	17.635.702	335.078.334		
1	Thu nội tỉnh	115.432.200	115.432.200	1.154.322	5.771.610	108.506.268		167.811.845	167.811.845	0	8.390.592	159.421.253		
1.1	Nhà máy thủy điện Suối Vàng	576.000	576.000	5.760	28.800	541.440		671.735	671.735	0	33.587	638.149		
1.2	Nhà máy thủy điện Lộc Phát							100.772	100.772	0	5.039	95.734		
1.3	Nhà máy thủy điện Quảng Hiệp	22.000	22.000	220	1.100	20.680		26.456	26.456	0	1.323	25.133		
1.4	Nhà máy thủy điện Đa Sĩat	2.412.000	2.412.000	24.120	120.600	2.267.280		2.835.208	2.835.208	0	141.760	2.693.447		
1.5	Nhà máy thủy điện Đa Đăng 2	6.624.000	6.624.000	66.240	331.200	6.226.560		8.279.399	8.279.399	0	413.970	7.865.429		
1.6	Nhà máy thủy điện Đam B'ri	11.988.000	11.988.000	119.880	599.400	11.268.720		14.546.736	14.546.736	0	727.337	13.819.399		
1.7	Nhà máy thủy điện Bảo Lộc	4.608.000	4.608.000	46.080	230.400	4.331.520		5.436.658	5.436.658	0	271.833	5.164.825		
1.8	Nhà máy thủy điện Tà Nung	298.400	298.400	2.984	14.920	280.496		304.522	304.522	0	15.226	289.296		
1.9	Nhà máy thủy điện Đa Kai	648.000	648.000	6.480	32.400	609.120		510.591	510.591	0	25.530	485.062		
1.10	Nhà máy thủy điện ĐamBoi - Đa Têh	1.440.000	1.440.000	14.400	72.000	1.353.600		1.707.176	1.707.176	0	85.359	1.621.817		
1.11	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2	7.414.000	7.414.000	74.140	370.700	6.969.160		12.243.840	12.243.840	0	612.192	11.631.648		
1.12	Nhà máy thủy điện Đa Nhím	31.824.000	31.824.000	318.240	1.591.200	29.914.560		36.422.565	36.422.565	0	1.821.128	34.601.437		
1.13	Nhà máy thủy điện Đa nhím mở rộng	3.240.000	3.240.000	32.400	162.000	3.045.600		16.719.554	16.719.554	0	835.978	15.883.576		
1.14	Nhà máy thủy điện Sông Pha	1.440.000	1.440.000	14.400	72.000	1.353.600		1.712.415	1.712.415	0	85.621	1.626.794		
1.15	Nhà máy thủy điện Đa Khai	1.306.000	1.306.000	13.060	65.300	1.227.640		1.642.158	1.642.158	0	82.108	1.560.050		
1.16	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	25.485.000	25.485.000	254.850	1.274.250	23.955.900		50.909.755	50.909.755	0	2.545.488	48.364.267		
1.17	Nhà máy thủy điện Đại Nga	1.455.000	1.455.000	14.550	72.750	1.367.700		1.929.436	1.929.436	0	96.472	1.832.964		
1.18	Nhà máy thủy điện Datroukia	540.000	540.000	5.400	27.000	507.600		563.181	563.181	0	28.159	535.022		
1.19	Nhà máy thủy điện Đa dâng 3	1.904.400	1.904.400	19.044	95.220	1.790.136		2.342.966	2.342.966	0	117.148	2.225.818		
1.20	Nhà máy thủy điện Đa R'Cao	160.000	160.000	1.600	8.000	150.400		81.835	81.835	0	4.092	77.743		
1.21	Nhà máy thủy điện Sardeung	542.000	542.000	5.420	27.100	509.480		796.037	796.037	0	39.802	756.236		

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch năm 2022						Thực hiện năm 2022						Ghi chú
		Kế hoạch thu năm 2022	Kế hoạch phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo kế hoạch (1.000 đồng/ha)	Số tiền thực thu năm 2022	Số tiền thực phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo thực thu (1.000 đồng/ha)	
				Kinh phí quản lý (1%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (94%)				Kinh phí quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)		
1.22	Nhà máy thủy điện Đa Dăng	2.471.000	2.471.000	24.710	123.550	2.322.740	3.025.106	3.025.106	0	151.255	2.873.851			
1.23	Nhà máy thủy điện Đa Cho Mo													
1.24	Nhà máy thủy điện Sardeung 2	248.000	248.000	2.480	12.400	233.120	370.978	370.978	0	18.549	352.429			
1.25	Nhà máy thủy điện An Phước	1.604.700	1.604.700	16.047	80.235	1.508.418	2.206.284	2.206.284	0	110.314	2.095.969			
1.26	Nhà máy thủy điện Đam B'ri 1	918.000	918.000	9.180	45.900	862.920	530.193	530.193	0	26.510	503.684			
1.27	Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2	648.000	648.000	6.480	32.400	609.120	864.706	864.706	0	43.235	821.471			
1.28	Nhà máy thủy điện Tân Lộc	1.440.000	1.440.000	14.400	72.000	1.353.600	533.128	533.128	0	26.656	506.471			
1.29	Nhà máy thủy điện Đại Bình	1.927.400	1.927.400	19.274	96.370	1.811.756	0	0	0	0	0	Chưa hoạt động		
1.30	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1	1.608.300	1.608.300	16.083	80.415	1.511.802	462.689	462.689	0	23.134	439.555			
1.31	Nhà máy thủy điện Đa Nhím Thượng 3	640.000	640.000	6.400	32.000	601.600	35.765	35.765	0	1.788	33.977			
2	Thu điều phối từ Quy BV&PTR Việt Nam	134.255.700	134.255.700	1.342.557	6.712.785	126.200.358	184.902.191	184.902.191	0	9.245.110	175.657.081			
2.1	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3	17.442.200	17.442.200	174.422	872.110	16.395.668	23.933.986	23.933.986	0	1.196.699	22.737.287			
2.2	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4	30.484.900	30.484.900	304.849	1.524.245	28.655.806	43.695.381	43.695.381	0	2.184.769	41.510.612			
2.3	Nhà máy thủy điện Trị An	33.519.800	33.519.800	335.198	1.675.990	31.508.612	47.195.715	47.195.715	0	2.359.786	44.835.930			
2.4	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	27.216.700	27.216.700	272.167	1.360.835	25.583.698	36.259.805	36.259.805	0	1.812.990	34.446.814			
2.5	Nhà máy thủy điện Đa Mì	7.275.400	7.275.400	72.754	363.770	6.838.876	9.215.691	9.215.691	0	460.785	8.754.907			
2.6	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	18.316.700	18.316.700	183.167	915.835	17.217.698	24.601.613	24.601.613	0	1.230.081	23.371.532			
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	12.865.300	12.865.300	128.653	643.265	12.093.382	22.280.855	22.280.855	0	1.114.043	21.166.812			
1	Thu nội tỉnh	1.340.800	1.340.800	13.408	67.040	1.260.352	1.406.221	1.406.221	0	70.311	1.335.910			
1.1	08 Nhà máy nước - Cty CPCTN Lâm Đồng	436.500	436.500	4.365	21.825	410.310	431.895	431.895	0	21.595	410.300			
1.2	Nhà máy nước Đan Kia 2	531.300	531.300	5.313	26.565	499.422	642.311	642.311	0	32.116	610.196			
1.3	Nhà máy nước Bảo Lộc	144.500	144.500	1.445	7.225	135.830	110.884	110.884	0	5.544	105.340			
1.4	Nhà máy nước Đức Trọng	55.500	55.500	555	2.775	52.170	55.096	55.096	0	2.755	52.341			
1.5	Nhà máy nước Di Linh	75.400	75.400	754	3.770	70.876	53.488	53.488	0	2.674	50.814			
1.6	Nhà máy xử lý nước sạch Học viện lục quân	93.600	93.600	936	4.680	87.984	107.959	107.959	0	5.398	102.562			
1.7	Trung tâm QL&KTCT công cộng Cát Tiên	4.000	4.000	40	200	3.760	4.588	4.588	0	229	4.359			
2	Thu điều phối từ Quy BV&PTR Việt Nam	11.524.500	11.524.500	115.245	576.225	10.833.030	20.874.634	20.874.634	0	1.043.732	19.830.902			
2.1	Nhà máy nước BOO Thủ Đức	1.929.200	1.929.200	19.292	96.460	1.813.448	3.417.600	3.417.600	0	170.880	3.246.720			
2.2	Nhà máy nước Thủ Đức	4.405.100	4.405.100	44.051	220.255	4.140.794	4.194.715	4.194.715	0	209.736	3.984.979			

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch năm 2022						Thực hiện năm 2022						Ghi chú
		Kế hoạch thu năm 2022	Kế hoạch phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo kế hoạch (1.000 đồng/ha)	Số tiền thực thu năm 2022	Số tiền thực phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo thực thu (1.000 đồng/ha)	
				Kinh phí quản lý (1%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (94%)				Kinh phí quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)		
2.3	Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thuận Tân	2.271.200	2.271.200	22.712	113.560	2.134.928		1.243.057	1.243.057	0	62.153	1.180.904		
2.4	Nhà máy nước Hoà An	102.800	102.800	1.028	5.140	96.632		1.208.491	1.208.491	0	60.425	1.148.066		
2.5	Nhà máy nước Dĩ An	2.783.200	2.783.200	27.832	139.160	2.616.208		2.782.908	2.782.908	0	139.145	2.643.763		
2.6	Nhà máy nước Khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên													
2.7	Nhà máy nước Sông Máy	33.000	33.000	330	1.650	31.020		34.248	34.248	0	1.712	32.536		
2.8	Nhà máy nước Thủ Đức 3	0	0	0	0	0		7.931.419	7.931.419	0	396.571	7.534.849	đơn vị mới	
2.9	Nhà máy nước Gia Tân	0	0	0	0	0		62.194	62.194	0	3.110	59.085	đơn vị mới	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	280.000	280.000	2.800	14.000	263.200		283.520	283.520	0	14.176	269.344		
1	Thu nội tỉnh	280.000	280.000	2.800	14.000	263.200		283.520	283.520	0	14.176	269.344		
1.1	Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	265.000	265.000	2.650	13.250	249.100		265.200	265.200	0	13.260	251.940		
1.2	Cty TNHH TP Asuzac Đà Lạt	3.100	3.100	31	155	2.914		6.150	6.150	0	308	5.843		
1.3	Cty TNHH Thủy Hồng Quốc tế	7.200	7.200	72	360	6.768		7.212	7.212	0	361	6.852		
1.4	Cty TNHH TP Đà Lạt - Nhật Bản	3.200	3.200	32	160	3.008		4.713	4.713	0	236	4.477		
1.5	Cty TNHH liên doanh kiến quốc Vietcan	1.500	1.500	15	75	1.410		245	245	0	12	233		
B	LƯU VỰC SỐNG SÊRÊPOK	41.169.100	41.169.100	411.691	2.058.455	38.698.954	456	58.596.552	58.596.552	0	2.929.828	55.666.724	729,7	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	41.169.100	41.169.100	411.691	2.058.455	38.698.954		58.596.552	58.596.552	0	2.929.828	55.666.724		
1	Thu nội tỉnh	4.590.000	4.590.000	45.900	229.500	4.314.600		5.581.231	5.581.231	0	279.062	5.302.170		
1.1	Nhà máy thủy điện Đak Mê 1	810.000	810.000	8.100	40.500	761.400		868.346	868.346	0	43.417	824.929		
1.2	Nhà máy thủy điện Yan Tan Sienn	3.780.000	3.780.000	37.800	189.000	3.553.200		4.712.885	4.712.885	0	235.644	4.477.241		
2	Thu điều phối từ Quy BV&PTR Việt Nam	36.579.100	36.579.100	365.791	1.828.955	34.384.354		53.015.321	53.015.321	0	2.650.766	50.364.555		
2.1	Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	5.267.700	5.267.700	52.677	263.385	4.951.638		7.549.910	7.549.910	0	377.495	7.172.414		
2.2	Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp	11.142.200	11.142.200	111.422	557.110	10.473.668		16.564.566	16.564.566	0	828.228	15.736.338		
2.3	Nhà máy thủy điện Srêpôk 3	9.078.300	9.078.300	90.783	453.915	8.533.602		12.900.415	12.900.415	0	645.021	12.255.395		
2.4	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4	2.803.700	2.803.700	28.037	140.185	2.635.478		4.231.147	4.231.147	0	211.557	4.019.590		
2.5	Nhà máy thủy điện Drây H'Linh (01)	582.500	582.500	5.825	29.125	547.550		814.144	814.144	0	40.707	773.437		
2.6	Nhà máy thủy điện Drây H'Linh (02)	631.100	631.100	6.311	31.555	593.234		963.828	963.828	0	48.191	915.636		
2.7	Nhà máy thủy điện Drây H'Linh (03)	242.700	242.700	2.427	12.135	228.138		344.841	344.841	0	17.242	327.599		
2.8	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A	2.217.800	2.217.800	22.178	110.890	2.084.732		3.332.818	3.332.818	0	166.641	3.166.177		
2.9	Nhà máy thủy điện Hòa Phú	1.182.100	1.182.100	11.821	59.105	1.111.174		1.610.003	1.610.003	0	80.500	1.529.503		

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch năm 2022						Thực hiện năm 2022						Ghi chú
		Kế hoạch thu năm 2022	Kế hoạch phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo kế hoạch (1.000 đồng/ha)	Số tiền thực thu năm 2022	Số tiền thực phân bổ năm 2022	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo thực thu (1.000 đồng/ha)	
				Kinh phí quản lý (1%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (94%)				Kinh phí quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)		
2.10	Nhà máy thủy điện Krông Nô 2	2.094.200	2.094.200	20.942	104.710	1.968.548								
2.11	Nhà máy thủy điện Krông Nô 3	1.336.800	1.336.800	13.368	66.840	1.256.592								
C	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH	0	0	0	0	0								
D	THU LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	1.500.000	1.500.000	15.000	75.000	1.410.000								
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	305.502.300	305.502.300	3.055.023	15.275.115	287.172.162								
	PHÂN THEO NGUỒN THU													
I	Thu nội tỉnh	121.643.000	121.643.000	1.216.430	6.082.150	114.344.420								
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	120.022.200	120.022.200	1.200.222	6.001.110	112.820.868								
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	1.340.800	1.340.800	13.408	67.040	1.260.352								
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp	280.000	280.000	2.800	14.000	263.200								
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	0	0	0	0	0								
II	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	182.359.300	182.359.300	1.823.593	9.117.965	171.417.742								
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	170.834.800	170.834.800	1.708.348	8.541.740	160.584.712								
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	11.524.500	11.524.500	115.245	576.225	10.833.030								
III	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.500.000	1.500.000	15.000	75.000	1.410.000								
	PHÂN THEO LƯU VỰC													
I	Lưu vực sông Đồng Nai	262.833.200	262.833.200	2.628.332	13.141.660	247.063.208								
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	249.687.900	249.687.900	2.496.879	12.484.395	234.706.626								
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	12.865.300	12.865.300	128.653	643.265	12.093.382								
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp	280.000	280.000	2.800	14.000	263.200								
II	Lưu vực sông Sêrêpôk	41.169.100	41.169.100	411.691	2.058.455	38.698.954								
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	41.169.100	41.169.100	411.691	2.058.455	38.698.954								
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch													
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	0	0	0	0	0								
IV	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.500.000	1.500.000	15.000	75.000	1.410.000								



Phụ lục IV-A

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH VÀ SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022 - LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ	Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
I	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR được phân bổ từ số tiền thực thu năm 2022						356.514.490	
II	Diện tích rừng cung ứng DVMTR trong lưu vực	313.044,40	272.212,82	40.831,58	308.961,24			
III	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)							
1	Đơn giá chi trả bình quân cho 01 ha rừng tính theo kế hoạch thu năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)						783	
2	Đơn giá chi trả bình quân cho 01 ha rừng tính theo kinh phí được phân bổ từ số tiền thực thu năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)						1.153,9	
	Đơn giá chi trả thực tế cho 01 ha rừng năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)						1.214,6	
IV	Diện tích và kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022	313.044,40	272.212,82	40.831,58	308.961,24		375.278.411	
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Kinh phí được phân bổ từ số tiền thực thu năm 2022</i>						356.514.490	
	<i>Kinh phí dự phòng của lưu vực sông Đồng Nai năm 2022 chưa sử dụng</i>						18.763.921	
	<i>Chi tiết như sau</i>							
1	Chủ rừng là tổ chức	305.732,51	268.075,59	37.656,92	301.966,82		366.782.670	
a	Chủ rừng là Ban QL.R phòng hộ, đặc dụng	179.824,60	165.789,95	14.034,65	178.421,14		216.718.449	
	<i>Chi tiết:</i>							
1	Ban QL.RPH đầu nguồn Đa Nhim	26.878,40	26.101,79	776,61	26.800,74		32.553.400	
2	Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà	25.564,47	24.456,22	1.108,25	25.453,65		30.917.158	
3	Ban Quản lý rừng Lâm Viên	9.457,94	7.291,72	2.166,22	9.241,32		11.224.926	
4	Ban Quản lý rừng PH Tà Nung	4.222,84	2.681,31	1.541,53	4.068,69		4.942.013	
5	Ban Quản lý rừng PH D'Ran	11.980,46	11.415,19	565,27	11.923,93		14.483.353	
6	Ban Quản lý rừng PH Tà Nưng	10.400,00	8.796,56	1.603,44	10.239,66		12.437.553	
7	Ban Quản lý rừng PH Đại Ninh	6.546,55	3.683,73	2.862,82	6.260,27		7.604.007	
8	Ban Quản lý rừng PH Phi Liêng	1.997,70	1.874,62	123,08	1.985,39		2.411.548	
9	Ban Quản lý rừng PH Sêrêpôk	2.169,92	2.169,92	0,00	2.169,92		2.635.684	
10	Ban Quản lý rừng PH Lâm Hà	17.958,81	16.433,49	1.525,32	17.806,28		21.628.317	
11	Ban Quản lý rừng Tân Thương	3.337,38	3.190,35	147,03	3.322,68		4.035.875	
12	Ban Quản lý rừng PH Hòa Bắc - Hòa Nam	7.944,60	6.898,80	1.045,80	7.840,02		9.522.846	
13	Ban Quản lý rừng PH Đạm B'ri	9.671,29	9.155,00	516,29	9.619,66		11.684.479	
14	Ban Quản lý rừng PH Nam Huoi	15.539,63	15.500,27	39,36	15.535,69		18.870.363	
15	Vườn Quốc gia Cát Tiên	26.154,61	26.140,98	13,63	26.153,25		31.766.927	
b	Chủ rừng là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp	93.868,47	82.930,03	10.938,44	92.774,63		112.688.292	
	<i>Chi tiết:</i>							
1	Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương	7.151,15	4.912,37	2.238,78	6.927,27		8.414.181	
2	Công ty TNHH MTV LN Tam Hiệp	2.233,04	1.346,97	886,07	2.144,43		2.604.726	
3	Công ty TNHH MTV LN Bảo Thuận	4.524,76	3.753,18	771,58	4.447,60		5.402.260	
4	Công ty TNHH MTV LN Di Linh	9.044,94	7.496,52	1.548,42	8.890,10		10.798.319	
5	Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm	19.808,84	16.087,42	3.721,42	19.436,70		23.608.700	
6	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bắc	25.721,12	25.009,53	711,59	25.649,96		31.155.613	
7	Công ty TNHH MTV LN Đa Huoai	6.450,59	5.986,23	464,36	6.404,15		7.778.778	
8	Công ty TNHH MTV LN Đa Tềh	18.934,03	18.337,81	596,22	18.874,41		22.925.717	Cty Kim Anh Đạt chuyển sang 654,71ha
c	Tổ chức khác là chủ rừng	32.039,44	19.355,61	12.683,83	30.771,06		37.375.929	
	<i>Chi tiết:</i>							
1	Ban Quản lý KDL Quốc gia hồ Tuyên Lâm	743,42	630,44	112,98	732,12		889.269	
2	Viện KHLN Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	326,23	143,33	182,90	307,94		374.038	
3	Công ty CP giống LN vùng Tây Nguyên	1.995,37	1.732,28	263,09	1.969,06		2.391.711	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ	Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
4	Ban CHQS thành phố Đà Lạt	36,11	22,15	13,96	34,71		42.165	
5	Ban CHQS thành phố Bảo Lộc (HKL Bảo Lộc trước đây)	975,92	852,92	123,00	963,62		1.170.457	
6	Ban CHQS huyện Cát Tiên (HKL Cát Tiên trước đây)	663,68	663,68		663,68		806.136	
7	Công ty CP Tam Hà Đà Lạt	33,34	3,26	30,08	30,33		36.843	
8	Công ty TNHH Vĩnh Tiến	146,67	88,37	58,30	140,84		171.071	
9	Công ty CP tư vấn và ĐT Tâm Anh	41,82	34,57	7,25	41,10		49.916	
10	Học viện lục quân	182,65	174,15	8,50	181,80		220.823	
11	Ti ếng dụng KT hạt nhân trong công nghiệp	63,46	54,80	8,66	62,59		76.030	
12	Công ty CP du lịch Thiên Đường Đà Lạt	69,18	64,86	4,32	68,75		83.504	
13	Công ty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	151,42	137,65	13,77	150,04		182.249	
14	Công ty TNHH Thanh Đa	0,00	0,00	0,00	0,00		0	Đơn vị không gửi HS để xác định diện tích chi trả
15	Công ty TNHH XD> Tiến Lợi	63,70	39,98	23,72	61,33		74.492	
16	Công ty CP đầu tư Lan Anh Đà Lạt	56,40	56,40	0,00	56,40		68.506	
17	Công ty TNHH Thông Phong	0,00	0,00	0,00	0,00		0	Đơn vị không gửi HS để xác định diện tích chi trả
18	Công ty TNHH KDPT&XD nhà Bảo Trang Viên	32,96	28,42	4,54	32,51		39.483	
19	Công ty CP đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	107,08	84,58	22,50	104,83		127.331	
20	Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	125,47	86,66	38,81	121,59		147.688	
21	Công ty CP ĐT phát triển Hữu Phú	43,24	39,24	4,00	42,84		52.035	
22	Công ty TNHH Dương Kim Ngân	28,82	21,83	6,99	28,12		34.157	
23	Công ty CP Phong Phú - Lâm Đồng	3,81	3,81	0,00	3,81		4.628	
24	Công ty CP Lộc Uyển	40,20	22,27	17,93	38,41		46.651	
25	Công ty TNHH Ánh Sáng Vinh Hòa	52,58	46,61	5,97	51,98		63.141	
26	Công ty CP đầu tư Việt Quốc	89,12	62,08	27,04	86,42		104.965	
27	Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Gia Hưng	133,55	133,55	0,00	133,55		162.216	
28	Công ty CP Du lịch dã ngoại Hodota Ankoet (Công ty TNHH dịch vụ thương mại Thanh Lễ trước đây)	39,07	35,25	3,82	38,69		46.992	
29	Công ty TNHH Champa Đà Lạt	45,68	21,25	24,43	43,24		52.518	
30	Công ty CP ĐT&PT du lịch Gia Tuệ Lâm Đồng	186,03	180,84	5,19	185,51		225.330	
31	Công ty TNHH Đa Phú	26,54	26,54	0,00	26,54		32.237	
32	Công ty CP địa ốc Thảo Điền	337,23	276,72	60,51	331,18		402.265	
33	Công ty TNHH Đông Gia	290,23	290,23	0,00	290,23		352.527	
34	Công ty TNHH Thủy Hoàng Nguyễn	74,58	74,58	0,00	74,58		90.588	
35	Công ty TNHH Thành Phong	53,23	39,39	13,84	51,85		62.975	
36	Công ty TNHH liên doanh Thung Lãng Năng	95,84	95,84	0,00	95,84		116.412	
37	Công ty TNHH TD&DL sinh thái Thác Rồng	232,04	216,69	15,35	230,51		279.982	
38	Công ty TNHH vận tải HK&DL Thuận Thành	113,25	113,25	0,00	113,25		137.559	
39	Công ty TNHH XD Thành Nam	185,44	123,33	62,11	179,23		217.700	
40	Công ty TNHH Văn Nhi	21,23	21,23	0,00	21,23		25.787	
41	Công ty CP SX hoa quả Đà Lạt	49,64	49,64	0,00	49,64		60.295	
42	Công ty TNHH ĐT-SX-TM-DV Khoa Minh	42,39	20,51	21,88	40,20		48.831	
43	Công ty TNHH Dạy Hà Gold	35,73	35,73	0,00	35,73		43.399	
44	Công ty TNHH Vạn Trường Thành	179,29	175,17	4,12	178,88		217.273	
45	Công ty CP DV nông nghiệp Khánh Giang Lâm Đồng	177,80	159,52	18,28	175,97		213.744	
46	Công ty TNHH ĐT-SX-PT nông nghiệp Wineco (các Cty Vineco, Hoàng Lân và Hoa Hồng Vàng trước đây)	180,11	180,11	0,00	180,11		218.770	
47	Công ty TNHH Hiếu Hòa	9,05	3,91	5,14	8,54		10.368	
48	Công ty TNHH Acteam International	369,70	295,41	74,29	362,27		440.031	
49	Công ty TNHH La Ba	52,10	24,30	27,80	49,32		59.906	
50	Công ty TNHH XD-DV-TM Ba Lê	32,61	0,00	32,61	29,35		35.649	
51	Công ty TNHH QT TDM&PTCN sinh học Tiền Giang	131,00	131,00	0,00	131,00		159.119	
52	Công ty TNHH Đàm Thịnh	194,44	194,44	0,00	194,44		236.176	
53	Công ty CP DV-TM Phương Mai	163,39	152,31	11,08	162,28		197.115	

TT	Tên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ	Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
54	Công ty CP đầu tư QNB	50,18	0,00	50,18	45,16		54.856	
55	Công ty CPĐT Du lịch SG - Đại Ninh	490,42	367,19	123,23	478,10		580.718	
56	Công ty TNHH PT nông nghiệp công nghệ cao toàn cầu Đà Lạt (DNTN Vườn Rừng Nguyễn Thành Lợi trước đây)	26,48	0,00	26,48	23,83		28.947	
57	Công ty TNHH Quyết Thắng	246,14	126,61	119,53	234,19		284.454	
58	Công ty CP công nghệ sinh học Việt Nguyên	35,92	35,92	0,00	35,92		43.630	
59	Kho K899 - Cục Quân khí	666,94	448,06	218,88	645,05		783.510	
60	Công ty CP ĐT&PT công nghệ Hợp Phát	278,03	278,03		278,03		337.708	
61	Công ty TNHH Tân Định	74,77	34,54	40,23	70,75		85.933	
62	Công ty CP đầu tư Vĩnh Tuyên Lâm	178,35	172,58	5,77	177,77		215.931	
63	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng	4.868,02	750,19	4.117,83	4.456,24		5.412.749	
64	Công ty TNHH Toàn Thắng	23,00	23,00	0,00	23,00		27.937	
65	Công ty TNHH dược phẩm Việt - Thái	167,88	66,11	101,77	157,70		191.553	
66	Công ty TNHH Khai Tâm	58,96	7,94	51,02	53,86		65.418	
67	DNTN Tân Minh	205,24	5,57	199,67	185,27		225.041	
68	Công ty TNHH MTV Lê Tâm	100,39	26,77	73,62	93,03		112.996	
69	DNTN Hưng Uyên	191,44	13,88	177,56	173,68		210.965	
70	Công ty CP ĐT&TM Đại Đại Tiên	251,89	99,08	152,81	236,61		287.396	
71	Công ty TNHH ĐT&PT Phương Đông	322,40	66,44	255,96	296,80		360.512	
72	Công ty TNHH Phương Hải	276,49	105,30	171,19	259,37		315.044	
73	Công ty CP cao su Bảo Lâm	1.906,07	444,07	1.462,00	1.759,87		2.137.618	
74	Công ty TNHH ĐT XD-TM Hà Tiên	176,52	159,12	17,40	174,78		212.296	
75	Công ty TNHH Quân Ngọc	258,30	132,93	125,37	245,76		298.515	
76	Công ty TNHH SX-TM và du lịch Tâm Vọng	319,86	163,32	156,54	304,21		369.502	
77	Công ty TNHH Thuận An	219,65	120,23	99,42	209,71		254.721	
78	Công ty TNHH Kha Văn Thủy	432,20	237,57	194,63	412,74		501.329	
79	Công ty TNHH DY DL-KS-KD nhà Việt Tài	373,07	220,49	152,58	357,81		434.615	
80	Công ty TNHH Mạnh Tuấn	82,49	82,49	0,00	82,49		100.196	
81	Trại giam Đại Bình	245,95	245,95	0,00	245,95		298.742	
82	Công ty TNHH Mỹ Thành	134,34	134,34	0,00	134,34		163.175	
83	Công ty TNHH ván ép Trung Nam	50,01	10,67	39,34	46,08		55.966	
84	Công ty TNHH Quốc Vinh	93,78	53,92	39,86	89,79		109.068	
85	Công ty TNHH An Phú Nông	75,25	54,60	20,65	73,19		88.894	
86	Công ty TNHH nông lâm Thanh Vân	16,15	15,90	0,25	16,13		19.586	
87	Công ty TNHH thương mại Kim Hưng	138,79	138,79	0,00	138,79		168.581	
88	Công ty CP du lịch Dam B'ri	87,85	87,85	0,00	87,85		106.707	
89	Công ty TNHH Trường Lộc	0,00	0,00	0,00	0,00		0	Đơn vị không gian IS để xác định diện tích chi trả
90	Công ty TNHH Tân Liên Thành	398,77	17,83	380,94	360,68		438.094	
91	Công ty TNHH tập đoàn đầu tư Hoa Sen	339,17	339,17	0,00	339,17		411.971	
92	Công ty TNHH Lâm Quang Thuận	182,75	101,79	80,96	174,65		212.143	
93	Công ty TNHH Minh Huy	384,29	101,65	282,64	356,03		432.445	
94	Công ty TNHH Lâm Bình	226,88	76,30	150,58	211,82		257.289	
95	Công ty CP du lịch Sài Gòn Madagui	864,01	864,01	0,00	864,01		1.049.466	
96	Công ty TNHH TM-DV&SX Hiệp Phước	125,51	81,55	43,96	121,11		147.111	
97	Công ty TNHH Đức Trọng - Đồng Nai	271,83	136,97	134,86	258,34		313.796	
98	Công ty CP Suối Cát	96,53	82,78	13,75	95,16		115.580	
99	Công ty TNHH Đông Lâm	111,02	79,59	31,43	107,88		131.032	
100	Công ty TNHH XD-TM Song Hải Long	136,14	129,78	6,36	135,50		164.589	
101	Công ty TNHH Nhật Tâm	73,97	4,18	69,79	66,99		81.370	
102	Công ty TNHH thương mại Sơn Hy	97,75	31,78	65,97	91,15		110.719	
103	Công ty TNHH Lâm Thành	255,33	117,54	137,79	241,55		293.399	
104	Công ty CP doanh nghiệp trẻ Lâm Đồng	76,38	76,38	0,00	76,38		92.775	
105	Công ty TNHH Bảo Thắng	50,13	19,31	30,82	47,05		57.147	
106	Công ty CP cao su An Lợi	367,71	311,94	55,77	362,13		439.863	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ	Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
107	Công ty TNHH Phương Hùng	20,64	20,64	0,00	20,64		25.070	
108	Công ty TNHH Công Đức Hoa	105,90	83,39	22,51	103,65		125.897	
109	Công ty TNHH XD&TM Đình Thuận	399,33	286,08	113,25	388,01		471.289	
110	Công ty TNHH Toàn Xá	271,29	232,06	39,23	267,37		324.756	
111	Công ty TNHH Hoàng Minh Hồng	155,63	104,77	50,86	150,54		182.858	
112	Công ty TNHH cao su Hải Vân	260,60	63,88	196,72	240,93		292.642	
113	Công ty TNHH TMXD Hiệp Hòa Phát	437,79	389,97	47,82	433,01		525.951	
114	Công ty TNHH SXTM XNK Hoàng Thịnh	264,77	191,49	73,28	257,44		312.701	
115	Công ty TNHH Bày Chín	432,26	255,20	177,06	414,55		503.536	
116	Công ty TNHH SX-TM Hương Vĩnh Phát	397,17	382,96	14,21	395,75		480.695	
117	Công ty CP cao su Đạ Tẻh	1.115,15	508,90	606,25	1.054,53		1.280.874	
118	Công ty TNHH Hồng Nhung	223,36	158,48	64,88	216,87		263.423	
119	Công ty TNHH ĐTSX Ánh Quang	166,28	131,98	34,30	162,85		197.805	
120	Công ty TNHH MTV TMDV Kim Thanh Phong	194,05	194,05	0,00	194,05		235.702	
121	Công ty TNHH trồng rừng cao su Nam Bộ	147,00	88,92	58,08	141,19		171.498	
122	Công ty TNHH hương liệu Mỹ Linh	12,03	3,41	8,62	11,17		13.565	
123	Công ty TNHH Lê Dương	51,72	51,72	0,00	51,72		62.821	
124	Công ty TNHH An Việt Thế Kỳ 21	105,85	102,18	3,67	105,48		128.124	
125	Công ty CP Nhật Nguyên	22,22	21,83	0,39	22,18		26.942	
126	Công ty CP du lịch Lâm Đồng	91,89	91,89	0,00	91,89		111.614	
127	Lữ đoàn 293	60,00	39,88	20,12	57,99		70.435	
128	Công ty TNHH Anh Đức	51,26	51,26	0,00	51,26		62.263	
129	Công ty CP đầu tư Trang Mỹ Đạt	28,77	0,00	28,77	25,89		31.451	
130	Công ty TNHH M.K	73,08	73,08	0,00	73,08		88.766	
131	Công ty TNHH SX TM&XD Chấn Lập	246,17	160,51	85,66	237,60		288.605	
2	Chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng dân cư	7.185,53	4.010,87	3.174,66	6.868,06	1.699	8.342.258	
	<i>Chi tiết:</i>							
1	Huyện Đức Trọng	111,51	64,95	46,56	106,85	22	129.790	
	Chủ rừng là hộ gia đình	55,45	8,89	46,56	50,79	2	61.697	
	Chủ rừng là cộng đồng dân cư (01 cộng đồng)	56,06	56,06		56,06	20	68.093	
2	Huyện Lâm Hà	142,64	0,39	142,25	128,42	4	155.979	
	Chủ rừng là hộ gia đình	142,64	0,39	142,25	128,42	4	155.979	
3	Huyện Di Linh	485,09	485,09	0,00	485,09	222	589.212	
	Chủ rừng là cộng đồng dân cư (01 cộng đồng)	485,09	485,09		485,09	222	589.212	
4	Huyện Bảo Lâm	1.720,64	1.720,64	0,00	1.720,64	352	2.089.968	
	Chủ rừng là hộ gia đình	1.720,64	1.720,64		1.720,64	352	2.089.968	
5	TP. Bảo Lộc	56,96	0,99	55,97	51,36	5	62.388	
	Chủ rừng là hộ gia đình	56,96	0,99	55,97	51,36	5	62.388	
6	Huyện Đa Tẻh	1.004,36	192,12	812,24	923,14	328	1.121.283	
	Chủ rừng là hộ gia đình	1.004,36	192,12	812,24	923,14	328	1.121.283	
7	Huyện Cát Tiên	3.664,33	1.546,69	2.117,64	3.452,56	766	4.193.638	
	Chủ rừng là hộ gia đình	3.664,33	1.546,69	2.117,64	3.452,56	766	4.193.638	
3	UBND cấp xã và Tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	126,36	126,36	0,00	126,36		153.483	
	<i>Chi tiết:</i>							
1	UBND xã Nam Ninh	35,39	35,39		35,39		42.986	
2	UBND xã Quảng Ngãi	7,50	7,50		7,50		9.110	
3	UBND xã Gia Viễn	37,85	37,85		37,85		45.974	
4	UBND xã Phước Cát 2	45,62	45,62		45,62		55.412	
V	Diện tích và kinh phí năm 2022 chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	0,00	0,00	0,00	0,00		0	
VI	Kinh phí điều tiết bổ sung tăng đơn giá chi trả năm 2022 cho lưu vực sông Sêrêpôk						0	

Ghi chú:

Áp dụng hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng gồm: K3 đối với rừng tự nhiên = 1,00; K3 đối với rừng trồng = 0,90



Phụ lục IV-B

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH VÀ SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022 - LƯU VỰC SÔNG SÊRÊPÔK

(Kèm theo Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ	Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
I	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR được phân bổ từ số tiền thực thu năm 2022						55.666.724	
II	Kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tính kết dư trong năm 2022 chi bổ sung tăng đơn giá chi trả cho bên cung ứng DVMTR						17.761.796	
III	Diện tích rừng cung ứng DVMTR trong lưu vực	86.105,36	83.331,60	2.773,76	85.827,98			
IV	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)							
1	Đơn giá chi trả bình quân cho 01 ha rừng tính theo kế hoạch thu năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)						456	
2	Đơn giá chi trả bình quân cho 01 ha rừng tính theo kinh phí được phân bổ từ số tiền thực thu năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)						648,6	
3	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng từ các nguồn kinh phí thu trong năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)						729,7	
4	Đơn giá chi trả bổ sung cho 01 ha rừng từ kinh phí quản lý của Quỹ BV & PTR tính kết dư trong năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)						206,9	
	Đơn giá chi trả thực tế cho 01 ha rừng năm 2022 (1.000 đồng/ha/năm)						936,7	
V	Diện tích và kinh phí chi trả cho bên cung DVMTR năm 2022	86.105,36	83.331,60	2.773,76	85.827,98		80.391.775	
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Kinh phí được phân bổ từ số tiền thực thu năm 2022</i>						55.666.724	
	<i>Kinh phí dự phòng của lưu vực sông Sêrêpôk và kinh phí dự phòng nguồn thu lãi ngân hàng năm 2022 chưa sử dụng</i>						3.131.499	
	<i>Kinh phí điều tiết từ nguồn thu lãi tiền gửi ngân hàng năm 2022 không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR</i>						3.831.756	
	<i>Kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tính kết dư trong năm 2022 chi bổ sung tăng đơn giá chi trả cho bên cung ứng DVMTR</i>						17.761.796	
	<u>Chi tiết như sau</u>							
I	Chủ rừng là tổ chức	85.700,78	82.927,02	2.773,76	85.423,40		80.012.821	
a	Chủ rừng là Ban QLR phòng hộ, đặc dụng	84.840,87	82.734,03	2.106,84	84.630,19		79.269.844	
	<i>Chi tiết:</i>							
1	Ban QLPH đầu nguồn Đa Nhim	10.437,87	10.136,64	301,23	10.407,75		9.748.537	
2	Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà	41.466,79	40.520,65	946,14	41.372,18		38.751.728	
3	Ban Quản lý rừng PH Phi Liên	4.200,97	4.061,62	139,35	4.187,04		3.921.835	
4	Ban Quản lý rừng PH Sêrêpôk	28.578,67	27.858,55	720,12	28.506,66		26.701.091	
5	Ban Quản lý rừng PH Lâm Hà	156,57	156,57		156,57		146.653	
b	Chủ rừng là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp	0,00	0,00		0,00		0	
c	Tổ chức khác là chủ rừng	859,91	192,99	666,92	793,22		742.977	
	<i>Chi tiết:</i>							
1	Công ty TNHH XD> Tiến Lợi	90,09	90,09	0,00	90,09		84.384	
2	Công ty CP đầu tư Thành Phát	53,16	53,16	0,00	53,16		49.793	
3	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng	493,61	0,00	493,61	444,25		416.111	
4	Công ty TNHH Toàn Thắng	1,51	0,23	1,28	1,38		1.294	
5	DNTN khách sạn Thiên Lý	70,62	0,00	70,62	63,56		59.532	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ	Số tiền chi trả (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
6	Công ty CP Ngân Lâm	49,07	0,00	49,07	44,16		41.366	
7	Công ty CP gỗ bầu hương Quảng Nam	101,85	49,51	52,34	96,62		90.496	
2	Chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng dân cư	404,58	404,58	0,00	404,58	19	378.955	
	<i>Chi tiết:</i>							
1	Huyện Đam Rông	404,58	404,58	0,00	404,58	19	378.955	
	Chủ rừng là cộng đồng dân cư (01 cộng đồng)	404,58	404,58		404,58	19	378.955	

Ghi chú:

áp dụng hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng gồm: K3 đối với rừng tự nhiên = 1,00; K3 đối với rừng trồng = 0,90



Phụ lục V

KẾT QUẢ CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Hạng mục chi	Dự toán chi năm 2022				Thực hiện năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Đã thực hiện đến 31/12/2022	Đang thực hiện đề nghị chuyển nguồn sang 2023	Không thực hiện	
A	TỔNG KINH PHÍ TRONG NĂM (I+II+III)				37.218.657.000	34.372.513.000	16.400.258.000	2.170.000.000	15.802.255.000	Kinh phí năm 2022 không thực hiện chi bổ sung cho lưu vực Sêrêpôk
I	TRÍCH TỬ TIỀN THU DVMTR TRONG NĂM 2022				3.055.023.000	-				không trích KPQL từ số tiền thực thu năm 2022
II	KINH PHÍ NĂM 2021 KẾT DƯ CHUYỂN SANG				8.141.759.000	8.350.638.000				Điều chỉnh theo số tiền thực hiện năm 2021 tại quyết định 957/QĐ-UBND ngày 31/5/2022
III	KINH PHÍ NĂM 2018 TRỞ VỀ TRƯỚC KẾT DƯ SỬ DỤNG ĐỂ CHI TRONG NĂM 2022				26.021.875.000	26.021.875.000				
B	TỔNG CHI TRONG NĂM (I+II)				31.697.545.000	31.697.545.000	16.400.258.000	2.170.000.000	13.127.287.000	
I	CHI KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ				11.994.652.000	11.994.652.000	10.322.950.000	-	1.671.702.000	
1	Kinh phí được giao tự chủ				10.746.081.000	10.746.081.000	10.322.950.000		423.131.000	Quyết định 738/QĐ-SNN, ngày 22/11/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT; văn bản 9837/UBND-LN, ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng
2	Kinh phí giao tự chủ dự kiến tăng thêm				1.248.571.000	1.248.571.000			1.248.571.000	
II	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				19.702.893.000	19.702.893.000	6.077.308.000	2.170.000.000	11.455.585.000	
1	Chi hỗ trợ hoạt động có liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện thông qua Hạt Kiểm lâm các huyện/thành phố	huyện	12		3.418.400.000	3.418.400.000	3.285.303.010		133.096.990	
1.1	Chi hỗ trợ hoạt động có liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện thông qua Hạt Kiểm lâm các huyện/thành phố	huyện	12		1.898.000.000	1.898.000.000	1.891.503.010		6.496.990	
-	Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR đối với chu rừng là tổ chức				1.445.000.000	1.445.000.000	1.438.503.010		6.496.990	
+	Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR dưới 10.000ha	huyện	1	55.000.000	55.000.000	55.000.000	48.524.830		6.475.170	
+	Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR từ 10.000ha đến dưới 20.000ha	huyện	4	90.000.000	360.000.000	360.000.000	359.978.180		21.820	

STT	Hạng mục chi	Dự toán chi năm 2022				Thực hiện năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Đã thực hiện đến 31/12/2022	Đang thực hiện đề nghị chuyển nguồn sang 2023	Không thực hiện	
+	Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR từ 20.000ha đến dưới 30.000ha	huyện	3	110.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000		-	
+	Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR từ 30.000ha đến dưới 50.000ha	huyện	2	160.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000		-	
+	Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR trên 50.000ha	huyện	2	190.000.000	380.000.000	380.000.000	380.000.000		-	
-	Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR đối với chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng				453.000.000	453.000.000	453.000.000		-	
+	Hạt Kiểm lâm Cát Tiên				200.000.000	200.000.000	200.000.000		-	
+	Hạt Kiểm lâm Đa Tề				50.000.000	50.000.000	50.000.000		-	
+	Hạt Kiểm lâm Bảo Lâm				130.000.000	130.000.000	130.000.000		-	
+	Hạt Kiểm lâm Bảo Lộc				5.000.000	5.000.000	5.000.000		-	
+	Hạt Kiểm lâm Di Linh				30.000.000	30.000.000	30.000.000		-	
+	Hạt Kiểm lâm Đức Trọng				10.000.000	10.000.000	10.000.000		-	
+	Hạt Kiểm lâm Lâm Hà				8.000.000	8.000.000	8.000.000		-	
+	Hạt Kiểm lâm Đam Rông				20.000.000	20.000.000	20.000.000		-	
1.2	Hỗ trợ Trưởng ban và 01 Phó ban lâm nghiệp các xã có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	người	194	6.600.000	1.280.400.000	1.280.400.000	1.225.800.000		54.600.000	
1.3	Hỗ trợ kinh phí cho các xã có diện tích rừng cung ứng DVMTR nhưng không thành lập Ban lâm nghiệp xã	người	40	6.000.000	240.000.000	240.000.000	168.000.000		72.000.000	
2	Chi dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính 2021				200.000.000	200.000.000	195.000.000		5.000.000	
3	Học tập kinh nghiệm thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (HDQL Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Ban điều hành Quỹ,...)				300.000.000	300.000.000	126.797.400		173.202.600	
4	Tiền thuê nhà làm trụ sở tại số 08 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP Đà Lạt				240.000.000	240.000.000	240.000.000		-	
5	Tiền thuê đất tại địa chỉ số 08 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP Đà Lạt (trụ sở cơ quan)				440.813.502	440.813.502	416.442.617		24.370.885	
6	Hỗ trợ trang thiết bị cho các đơn vị chủ rừng nhà nước thực hiện kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích rừng được hệ thống ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng phục vụ chi trả DVMTR phát hiện, cảnh báo	bộ	28	75.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000			2.100.000.000	

STT	Hạng mục chi	Dự toán chi năm 2022				Thực hiện năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Đã thực hiện đến 31/12/2022	Dang thực hiện đề nghị chuyển nguồn sang 2023	Không thực hiện	
7	Tập huấn sử dụng thiết bị bay flycam cho các đơn vị chủ rừng để thực hiện kiểm tra, rà soát diện tích rừng được hệ thống ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng phục vụ chi trả DVMTR phát hiện, cảnh báo	Đợt (10 ngày/01 đợt)	3		141.400.000	141.400.000	-		141.400.000	
8	Chi phí quản lý, duy trì vận hành hệ thống ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng phục vụ chi trả DVMTR	tháng	12	13.000.000	156.000.000	156.000.000	4.980.000		151.020.000	
9	Chi phí điều tra, kiểm kê hiện trạng và xây dựng bản đồ, hồ sơ phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng				4.100.289.000	4.100.289.000	0		4.100.289.000	
10	Tuyên truyền				4.363.430.000	4.363.430.000	1.806.865.020	2.170.000.000	386.564.980	
10.1	Tập huấn nâng cao về kỹ năng, phương pháp viết bài (tin, các bài truyền thông)				12.280.000	12.280.000	0	0	12.280.000	
	Paner, hoa trang trí	Đợt	2	1.000.000	2.000.000	2.000.000			2.000.000	
	Thủ lao cho tập huấn viên (2 người, mỗi người 6 buổi)	Buổi	12	600.000	7.200.000	7.200.000			7.200.000	
	Phôtô tài liệu + văn phòng phẩm (14 người/đợt)	Bộ	28	50.000	1.400.000	1.400.000			1.400.000	
	Nước uống (14 người x 6 ngày)	Người	84	20.000	1.680.000	1.680.000			1.680.000	
10.2	Thuê tư vấn thiết kế các sản phẩm tuyên truyền năm 2022				90.000.000	90.000.000	0		90.000.000	
10.3	Tổ chức 10 cuộc truyền thông trường học về bảo vệ môi trường và chi trả DVMTR cho học sinh cùng với phát động phong trào tham gia bảo vệ và phát triển rừng trong trường học				26.600.000	26.600.000	26.600.000	0	0	
	Hỗ trợ cho giáo viên bộ môn để tuyên truyền (Ngoại khóa)	Cuộc	10	500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000		-	
	In tài liệu phát cho giáo viên	Bộ	10	60.000	600.000	600.000	600.000		-	
	Tổ chức cuộc thi viết "Chúng em bảo vệ rừng", trao giải nhất, nhì, ba cho các trường học (1.200.000đ/ trường học)	Trường	10	1.200.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000		-	
	Hỗ trợ tiền cho tổ chấm bài (03 người/ trường học)	Trường	10	900.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000		-	
10.4	Tuyên truyền trực tiếp 10 cuộc (nhóm nhỏ) đến các hộ nhận khoán bảo vệ rừng và người dân sống gần rừng				49.000.000	49.000.000	17.684.000	0	31.316.000	
	- Hỗ trợ kinh phí mượn hội trường thôn, xã	Ngày	10	1.500.000	15.000.000	15.000.000	1.300.000		13.700.000	
	- Paner, hoa trang trí	Ngày	10	1.000.000	10.000.000	10.000.000	540.000		9.460.000	

STT	Hạng mục chi	Dự toán chi năm 2022				Thực hiện năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Đã thực hiện đến 31/12/2022	Đang thực hiện đề nghị chuyển nguồn sang 2023	Không thực hiện	
	- Photo tài liệu, văn phòng phẩm	Bộ	300	60.000	18.000.000	18.000.000	9.844.000		8.156.000	
	- Nước uống	Người	300	20.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		-	
10.5	Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức, trách nhiệm, quản lý bảo vệ rừng qua loa đài thôn, xã	Lần			38.000.000	38.000.000	20.000.000	0	18.000.000	
	- Xây dựng clip (video tuyên truyền)				20.000.000	20.000.000	20.000.000		-	
	- Kinh phí phát (15 xã, mỗi xã phát 04 lần)		60	300.000	18.000.000	18.000.000	0		18.000.000	
10.6	Trang bị mũ vải in nội dung tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR	Cái	1000	50.000	50.000.000	50.000.000	48.500.000		1.500.000	
10.7	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên áo thun	Cái	488	200.000	97.600.000	97.600.000	95.160.000		2.440.000	
10.8	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên cờ phướn (0,7m x 1,8m)	Cái	220	200.000	44.000.000	44.000.000	35.860.000		8.140.000	
10.9	Trang bị bộ bàn ghế đá có nội dung tuyên truyền chi trả DVMTR đặt tại UBND xã có rừng	Bộ	28	3.500.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000		-	
10.10	Sửa chữa Pano đã lắp đặt				99.000.000	99.000.000	99.000.000	0	0	
	Bảng lớn		2	25.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000			01 bảng huyện Di Linh, 01 bảng TP Bảo Lộc
	Bảng nhỏ		7	7.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000			Huyện Di Linh
10.11	Tuyên truyền trên đài PTTH tỉnh				500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	
	Bản tin tuyên truyền	Tin	100	400.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000		-	
	Chuyên mục tuyên truyền	CM	25	18.400.000	460.000.000	460.000.000	460.000.000		-	
10.12	Lồng ghép tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR thông qua các đợt tuyên truyền do các hội đoàn thể và tổ chức chính trị xã hội tỉnh Lâm Đồng thực hiện	Đơn vị	6		390.000.000	390.000.000	382.999.700		7.000.300	
10.13	Tuyên truyền trên vở học sinh "Chi trả DVMTR đồng hành cùng học sinh tới trường"	Cuốn	5.000	17.000	85.000.000	85.000.000	79.840.000		5.160.000	
10.14	Tuyên truyền qua tạp trí trung ương, địa phương				200.000.000	200.000.000	50.000.000		150.000.000	
10.15	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên bình đựng nước đi rừng	Cái	450	200.000	90.000.000	90.000.000	89.325.000		675.000	
10.16	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên Giấy bảo hộ đi rừng (Boos cổ cao)	đôi	395	250.000	98.750.000	98.750.000	94.800.000		3.950.000	
10.17	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên bộ quần áo mua đi rừng	Bộ	300	300.000	90.000.000	90.000.000	86.826.000		3.174.000	
10.18	In tờ rơi tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR	Tờ	5000	10.000	50.000.000	50.000.000	47.500.000		2.500.000	

STT	Hạng mục chi	Dự toán chi năm 2022				Thực hiện năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Đã thực hiện đến 31/12/2022	Đang thực hiện đề nghị chuyển nguồn sang 2023	Không thực hiện	
10.19	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên quần áo đi rừng phát cho các hộ nhận khoán	Bộ	6.200	350.000	2.170.000.000	2.170.000.000	0	2.170.000.000		Quyết định số 417/QĐ-SNN ngày 11/10/2022 của Sở NN&PTNT, về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên quần áo đi rừng phát cho các hộ nhận khoán
10.20	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên bút viết	Cái	268	150.000	40.200.000	40.200.000	34.770.320		5.429.680	
10.21	Thiết kế và in tập giấy lưu hồ sơ có nội dung tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng	Cái	300	150.000	45.000.000	45.000.000	0		45.000.000	
11	Hỗ trợ cho các đơn vị chủ rừng nhà nước triển khai thực hiện ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng với bên nhận khoán theo hình thức hợp đồng điện tử trên phần mềm VNPT eContract của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam, để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát chi trả DVMTR (năm 2022 thí điểm thực hiện tại 10 đơn vị thuộc huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng và TP Đà Lạt)				66.560.000	66.560.000	0		66.560.000	
12	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung của Quỹ				800.000.000	800.000.000	0		800.000.000	
13	Kinh phí Đề án xây dựng hệ thống thông tin hợp trực tuyến phục vụ công tác QLBV&PTR, chi trả DVMTR				3.176.000.000	3.176.000.000	0		3.176.000.000	
14	Mua máy in màu khổ lớn (A0) để in bản đồ kiểm tra, xác định diện tích cung ứng DVMTR của các chủ rừng phục vụ công tác chi trả tiền DVMTR	cái	1	150.000.000	150.000.000	150.000.000	0		150.000.000	
15	Chi phí khác (phí chuyển tiền, ...)				50.000.000	50.000.000	1.919.843		48.080.157	
C	DỰ PHÒNG NĂM 2022				5.521.112.000	2.674.968.000			2.674.968.000	



Phụ lục V-A

**KẾT QUẢ CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG CÁC NĂM TRƯỚC
CHUYỂN NGUỒN SANG TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC HẠNG MỤC TRONG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (1.000 đồng)	Thực hiện năm 2022 (1.000 đồng)			Ghi chú	
			Tổng	Đã giải ngân đến 31/2/2022	Đang thực hiện đề nghị chuyển nguồn sang năm 2023		Không thực hiện
I	Tổng dự toán chi các hạng mục đã được phê duyệt năm 2019 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022	3.288.851	3.288.851	2.099.369	1.189.482	0	
1	Gói thầu xây dựng bản đồ chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	3.288.851	3.288.851	2.099.369	1.189.482	0	Hợp đồng số 18/HĐ-QBVR ngày 19/12/2019 của Quỹ BV&PTR; Văn bản số 3016/SNN-KH ngày 21/12/2022 v/v triển khai các nội dung liên quan đến đề án xây dựng bản đồ chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh; Tổng dự toán được phân bổ 3.288,851 triệu đồng, đã thực hiện giải ngân tạm ứng cho đơn vị tư vấn 2.099,369 triệu đồng, còn lại số tiền 1.189,482 triệu đồng chưa giải ngân chuyển sang năm 2023 tiếp tục thực hiện
II	Tổng dự toán chi các hạng mục đã được phê duyệt năm 2020 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022	8.930.971	8.930.971	8.573.430	0	357.541	
1	Mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp (trồng cây thanh mai dưới tán rừng thông)	1.500.000	1.500.000	1.146.727		353.273	Hợp đồng số 01/HĐ-SNN ngày 05/12/2020; Biên bản họp ngày 28/12/2022 và văn bản số 3089/SNN-KH ngày 28/12/2022 của Sở NN&PTNT; Tổng kinh phí phê duyệt là 1.500 triệu đồng, trong đó: kinh phí đã tạm ứng là 1.146,727 triệu đồng, kinh phí còn lại là 353,273 triệu đồng. Đối với kinh phí đã tạm ứng năm 2018 (trước khi Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 có hiệu lực) là 543,676 triệu đồng sẽ nghiệm thu và quyết toán các nội dung công việc đã thực hiện hoàn thành, đối với kinh phí đã tạm ứng năm 2019 là 603,051 triệu đồng Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ báo cáo UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí khác thay thế, sau khi được UBND tỉnh bố trí nguồn KP khác thay thế Quỹ BV&PTR sẽ thu hồi tạm ứng; đối với kinh phí còn lại: 353,273 triệu đồng của các nội dung công việc chưa thực hiện sẽ không gia hạn thời gian và không phân bổ kinh phí nguồn kinh phí này.
2	Xây dựng hệ thống thông tin ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng phục vụ chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh	1.430.971	1.430.971	1.426.703		4.268	Gói thầu tư vấn theo hợp đồng số 01/2021/HDTV ngày 22/10/2021; Gói thầu trang bị hạ tầng thông tin, thiết bị máy móc theo hợp đồng số 20T10/HDMB/2021 ngày 20/10/2021.
3	Hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị chủ rừng nhà nước trên địa bàn tỉnh xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng	6.000.000	6.000.000	6.000.000		0	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (1.000 đồng)	Thực hiện năm 2022 (1.000 đồng)				Ghi chú
			Tổng	Đã giải ngân đến 31/2/2022	Đang thực hiện đề nghị chuyển nguồn sang năm 2023	Không thực hiện	
III	Tổng dự toán chi các hạng mục đã được phê duyệt năm 2021 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2022	11.760.656	11.760.656	9.651.367	507.289	1.602.000	
1	Hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị chủ rừng nhà nước trên địa bàn tỉnh xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng	10.150.700	10.150.700	9.643.411	507.289	0	<i>Còn 2 đơn vị là HKL Bảo Lộc và HKL Cát Tiên chưa chuyển kinh phí</i>
2	Hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị, địa phương thực hiện rà soát diện tích rừng trồng cây đặc sản và lập hồ sơ chi trả DVMTR	1.609.956	1.609.956	7.956		1.602.000	
	CỘNG CÁC NĂM 2019, 2020 VÀ 2021	23.980.478	23.980.478	20.324.166	1.696.771	1.959.541	
IV	Tổng dự toán chi các hạng mục đã được phê duyệt năm 2022 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2023	2.170.000	2.170.000		2.170.000		<i>Phụ lục V chuyển sang</i>
1	Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên quần áo đi rừng phát cho các hộ nhận khoán	2.170.000	2.170.000		2.170.000		<i>Quyết định số 417/QĐ-SNN ngày 11/10/2022 của Sở NN&PTNT, về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR trên quần áo đi rừng phát cho các hộ nhận khoán</i>
	TỔNG CỘNG	26.150.478	26.150.478	20.324.166	3.866.771	1.959.541	



Phụ lục VI

KẾT QUẢ CHI KINH PHÍ CHƯA XÁC ĐỊNH VÀ KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC ĐỐI TƯỢNG NHẬN TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019 CHUYỂN NGUỒN SANG TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC HẠNG MỤC TRONG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (1.000 đồng)	Thực hiện năm 2022 (1.000 đồng)				Ghi chú
			Tổng cộng	Đã giải ngân ngân đến 31/12/2022	Đang thực hiện đề nghị chuyển nguồn sang 2023	Không thực hiện	
	Tổng kinh phí chưa xác định được đối tượng nhận tiền và không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2019 chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2022	1.456.322	1.565.322	990.988	574.334	0	
1	Đề án bảo tồn và phát triển rừng cảnh quan nội ô thành phố Đà Lạt (theo quyết định số 511/QĐ-SNN ngày 19/8/2019 của Sở NN&PTNT)	465.334	574.334	0	574.334	0	Điều chỉnh tăng 109 triệu đồng theo số báo cáo của đơn vị; chưa thực hiện giải ngân cho đơn vị
	Chăm sóc rừng trồng các năm	465.334	574.334		574.334		
2	Bổ sung vào nguồn kinh phí trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	990.988	990.988	990.988	0	0	
	Kinh phí đã phân bổ cho UBND TP Đà Lạt trong năm 2021 (theo Văn bản 4849/UBND-LN ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng) chuyển nguồn sang năm 2022 để chăm sóc cây xanh đã trồng	565.742	565.742	565.742			
	Kinh phí hỗ trợ mô hình trồng cây Giôi xanh trên diện tích đất lâm nghiệp đã bị lấn chiếm để sản xuất nông nghiệp tại huyện Di Linh, Lâm Hà thực hiện không hết	425.246	425.246	425.246			UBND tỉnh đã phân bổ kế hoạch trồng cây xanh năm 2022 tại quyết định 1567/QĐ-UBND ngày 06/9/2022